

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG  
KHOA NGOẠI NGỮ



# **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH**

**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC**

**MÃ NGÀNH: 7 22 02 01**

*Kiên Giang, tháng 01 năm 2019*

# MỤC LỤC

<b>I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....</b>	
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo .....	
1.2. Thông tin chung .....	
1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học .....	
1.4. Tâm nhìn và sứ mạng của Khoa.....	
1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs).....	
1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs).....	
1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học.....	
1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	
1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập.....	
1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá.....	
1.11. Hệ thống tính điểm.....	
<b>II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY.....</b>	
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy.....	
2.2. Danh sách các học phần.....	
2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	
2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy.....	
2.5. Kế hoạch giảng dạy.....	
2.6. Mô tả các học phần.....	
<b>III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>	

# I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình giáo dục đại học ngành Ngôn Ngữ Anh cung cấp cho sinh viên môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, có đạo đức, tri thức, có kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực có sử dụng tiếng Anh, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

## 1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về chương trình đào tạo (CTĐT) được cho ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1 Thông tin chung về CTĐT

1. Tên gọi:	Ngôn Ngữ Anh
2. Bậc:	Đại học
3. Loại bằng:	Cử nhân
4. Loại hình đào tạo:	Chính quy
5. Thời gian: 4 năm	4 – 8 năm
6. Số tín chỉ:	
7. Khoa quản lý:	Khoa Ngoại Ngữ
8. Ngôn ngữ:	Tiếng Anh
9. Website:	<a href="http://khoann.vnkgu.edu.vn/">http://khoann.vnkgu.edu.vn/</a>
10. Facebook:	
11. Ban hành:	

## 1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang

### “Tạo môi trường học tập vì sự phát triển cộng đồng”

Triết lý giáo dục Trường Đại học Kiên Giang được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh như minh họa ở Bảng 1.2.

Bảng 1.2 Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang được chuyển tải vào CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh.

Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh		Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng		
		TL1 Tạo dựng môi trường học tập chất lượng	TL2 Vì sự phát triển cộng đồng	TL3 Học tập và rèn luyện suốt đời
	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1		X	X
	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2		X	X

Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh	Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng		
	TL1 Tạo dựng môi trường học tập chất lượng	TL2 Vì sự phát triển cộng đồng	TL3 Học tập và rèn luyện suốt đời
Tư tưởng Hồ Chí Minh	X	X	X
Đường lối cách mạng của đảng Cộng sản Việt Nam		X	X
Pháp luật đại cương		X	
Cơ sở văn hoá Việt Nam		X	X
Thực hành văn bản tiếng Việt			X
Sinh thái học môi trường	X		
Lịch sử văn minh phương tây		X	
Tin học cơ sở			X
TH. Tin học cơ sở		X	
Giáo dục thể chất 1		X	X
Giáo dục thể chất 2		X	X
Giáo dục thể chất 3		X	X
Đường lối Quốc phòng và An ninh của ĐCS Việt Nam		X	
Công tác Quốc phòng và An Ninh		X	X
Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn		X	X
Hiểu biết chung về quân, binh chủng	X		X
Tiếng Trung 1		X	X
Tiếng Pháp 1		X	X
Tiếng Nga 1			
Tiếng Trung 2		X	X
Tiếng Pháp 2		X	X
Tiếng Nga 2			
Tiếng Trung 3		X	X

Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh		Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng		
		TL1 Tạo dựng môi trường học tập chất lượng	TL2 Vì sự phát triển cộng đồng	TL3 Học tập và rèn luyện suốt đời
	Tiếng Pháp 3		X	X
	Tiếng Nga 3			
Khối kiến thức cơ sở ngành	Nghe 1A	X	X	X
	Đọc 1A	X	X	X
	Nói 1A	X	X	X
	Ngữ pháp 1	X	X	X
	Ngữ âm thực hành	X	X	X
	Ngữ pháp 2	X	X	X
	Nói 1B	X	X	X
	Viết 1	X	X	X
	Nghe 1B	X	X	X
	Đọc 1B	X	X	X
	Ngữ Pháp 3	X	X	X
	Viết 2	X	X	X
	Nói 2A			
	Nghe 2A	X	X	X
	Đọc 2A	X	X	X
	Nói 2B	X	X	X
	Viết 3	X	X	X
	Nghe 2B	X	X	X
	Đọc 2B	X	X	X
	Viết 4	X	X	X
	Nói 3A	X	X	X
	Nghe 3A	X	X	X
	Đọc 3A	X	X	X
Nói 3B	X	X	X	
Nghe 3B	X	X	X	

Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh		Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng		
		TL1 Tạo dựng môi trường học tập chất lượng	TL2 Vì sự phát triển cộng đồng	TL3 Học tập và rèn luyện suốt đời
	Đọc 3B	X	X	X
	Nghe 4	X	X	X
	Nói 4	X	X	X
	Đọc 4	X	X	X
	Văn học Anh – Mỹ	X	X	X
	Văn hóa Anh Mỹ	X	X	X
	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế	X	X	X
	Lý Thuyết Dịch	X	X	X
	Ngoại khóa Ngôn ngữ Anh	X	X	X
	Ngữ âm và hình thái học	X	X	X
	Cú pháp và ngữ nghĩa học	X	X	X
	Biên dịch	X	X	X
	Phiên dịch	X	X	X
	Phương pháp nghiên cứu khoa học Anh Văn	X	X	X
	Phiên dịch: Du lịch và Lễ hành	X	X	X
	Biên dịch: Du lịch, lễ hành	X	X	X
	Dẫn luận ngôn ngữ học	X	X	X
	<b>Khóa luận TN hoặc tương đương</b>			
	Khóa luận tốt nghiệp	X	X	X
	Biên dịch Môi trường	X	X	X
	Biên dịch Kỹ thuật	X	X	X
	Biên dịch thư tín văn phòng	X	X	X
<b>Hoạt động ngoại khóa</b>	Nghiên cứu khoa học sinh viên	X	X	X
	Thi thiết kế mô hình, ý tưởng		X	X
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)		X	
	Hiển máu nhân đạo		X	
	Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (bão, lụt)		X	

Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh			Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng		
			TL1 Tạo dựng môi trường học tập chất lượng	TL2 Vì sự phát triển cộng đồng	TL3 Học tập và rèn luyện suốt đời
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1	Trình bày và vận dụng hệ thống kiến thức ngôn ngữ Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết, ngữ dụng, văn hóa ...) vào mục đích sử dụng ngôn ngữ theo bối cảnh cụ thể		X	X
	PLO2	Thực hiện các chính sách quốc phòng - an ninh và pháp luật của nhà nước, mô tả các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị	X	X	X
	PLO3	Chọn lọc các kiến thức và thực hành thành thạo các kỹ năng về Công nghệ thông tin (CNTT) như: soạn thảo văn bản, bảng tính, chương trình Powerpoint để phục vụ công việc trong thực tiễn	X	X	
	PLO4	Phân tích, đánh giá và tổ chức các hoạt động chuyên môn liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành ngôn ngữ Anh		X	X
	PLO5	Hiểu được sự khác biệt giữa các cá nhân, các tập thể để hoạch định, quản lý, điều hành và điều chỉnh các hoạt động trong công việc		X	
	PLO6	Vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ một cách sáng tạo để hoàn thành công việc chuyên sâu liên quan đến chuyên ngành Ngôn ngữ Anh		X	X
	PLO7	Ứng dụng kiến thức vào việc xây dựng, tổ chức các hoạt động liên quan đến Ngôn ngữ Anh để đáp ứng nhu cầu xã hội	X	X	
	PLO8	Phát triển tư duy độc lập, phản biện, và linh hoạt để thích nghi trong môi trường làm việc luôn biến đổi	X	X	
	PLO9	Phân tích và đánh giá kết quả công việc của cá nhân và tập thể		X	X
	PLO10	Triển khai và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc		X	
	PLO11	Sử dụng ngoại ngữ hai đạt bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam		X	X
	PLO12	Phát triển tính độc lập và ý thức tự chịu trách nhiệm và linh hoạt trong công việc		X	X
	PLO13	Triển khai và kiểm tra các hoạt	X		X

Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh		Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng		
		TL1 Tạo dựng môi trường học tập chất lượng	TL2 Vì sự phát triển cộng đồng	TL3 Học tập và rèn luyện suốt đời
	động trong công việc có liên quan đến chuyên môn			
PLO14	Phản biện các luận điểm của mình về các vấn đề liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ		X	X
PLO15	Lập kế hoạch, giám sát, phân tích và xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động.	X	X	X

#### 1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Ngoại ngữ Trường Đại học Kiên Giang

##### Tầm nhìn:

Phấn đấu đến năm 2030 và những năm tiếp sau, Khoa Ngoại ngữ trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu về lĩnh vực ngoại ngữ đạt mức khá ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. Có môi trường học tập và nghiên cứu chuyên nghiệp, sáng tạo, thân thiện; cơ sở vật chất đáp ứng tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu ngoại ngữ. Đa dạng các loại hình đào tạo, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng hợp tác quốc tế trên lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học.

##### Sứ mạng:

Khoa ngoại ngữ - Trường Đại học Kiên Giang là cơ sở đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của môi trường làm việc theo xu hướng quốc tế.

#### 1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

##### Mục tiêu chung:

Chương trình giáo dục đại học ngành Ngôn Ngữ Anh cung cấp cho sinh viên môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, có đạo đức, tri thức, có kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực có sử dụng tiếng Anh, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

##### Mục tiêu cụ thể:

Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo sẽ đạt được 4 mục tiêu sau:

**PO1:** Đạt kiến thức kỹ năng thái độ trình độ đại học về Ngôn ngữ Anh

**PO2:** Có năng lực tiếng Anh bậc 5/6 và ngoại ngữ khác bậc 3/6 (Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam)

**PO3:** Có hiểu biết về các giá trị đạo đức, ý thức trách nhiệm công dân, văn hóa – xã hội, kinh tế và pháp luật.

**PO4:** Có năng lực tự học tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong hoạt động nghề nghiệp.



## **1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng:

**PLO1:** Trình bày và vận dụng hệ thống kiến thức ngôn ngữ Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết, ngữ dụng, văn hóa ...) vào mục đích sử dụng ngôn ngữ theo bối cảnh cụ thể;

**PLO2:** Thực hiện các chính sách quốc phòng - an ninh và pháp luật của nhà nước, mô tả các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị;

**PLO3:** Chọn lọc các kiến thức và thực hành thành thạo các kỹ năng về Công nghệ thông tin (CNTT) như: soạn thảo văn bản, bảng tính, chương trình Powerpoint để phục vụ công việc trong thực tiễn;

**PLO4:** Phân tích, đánh giá và tổ chức các hoạt động chuyên môn liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành ngôn ngữ Anh;

**PLO5:** Hiểu được sự khác biệt giữa các cá nhân, các tập thể để hoạch định, quản lý, điều hành và điều chỉnh các hoạt động trong công việc;

**PLO6:** Vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ một cách sáng tạo để hoàn thành công việc chuyên sâu liên quan đến chuyên ngành Ngôn ngữ Anh;

**PLO7:** Ứng dụng kiến thức vào việc xây dựng, tổ chức các hoạt động liên quan đến Ngôn ngữ Anh để đáp ứng nhu cầu xã hội;

**PLO8:** Phát triển tư duy độc lập, phản biện, và linh hoạt để thích nghi trong môi trường làm việc luôn biến đổi;

**PLO9:** Phân tích và đánh giá kết quả công việc của cá nhân và tập thể;

**PLO10:** Triển khai và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc;

**PLO11:** Sử dụng ngoại ngữ hai đạt bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam;

**PLO12:** Phát triển tính độc lập và ý thức tự chịu trách nhiệm và linh hoạt trong công việc;

**PLO13:** Triển khai và kiểm tra các hoạt động trong công việc có liên quan đến chuyên môn;

**PLO14:** Phản biện các luận điểm của mình về các vấn đề liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ;

**PLO15:** Lập kế hoạch, giám sát, phân tích và xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động.

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được cho trong Bảng 1.3. Có thể thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

*Bảng 1.3 Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.*

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
PO1	X			X		X	X				X		X		
PO2	X			X		X	X				X				
PO3		X		X	X			X	X	X		X	X	X	X
PO4			X	X		X	X	X	X	X		X	X	X	X

Kiểm tra mức độ đáp ứng của các CDR CTĐT với khung trình độ Quốc gia (bậc Đại học)

### 1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh có thể làm việc ở:

- Đài phát thanh - truyền hình, nhà xuất bản, thư viện, sở ngoại vụ, sở tư pháp.
- Các tổ chức ngoại giao, dịch thuật.
- Các công ty nước ngoài, tổ chức phi chính phủ.
- Các cơ sở nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa.
- Cơ sở giáo dục và đào tạo.
- Cơ sở du lịch, lữ hành.
- Nhà hàng, khách sạn, và khu vui chơi giải trí.

### 1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

#### 1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

1. Xét tuyển kết hợp thi tuyển;
2. Xét tuyển theo kết quả học bạ lớp 12 THPT;
3. Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT.

#### 1.8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường Đại Học Kiên Giang. Thời gian đào tạo từ 3,5 - 8 năm. Mỗi năm học gồm ba học kỳ chính (từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Bảy).

Trong 2 năm đầu tiên, sinh viên học các kiến thức cơ bản và cơ sở ngành, các kiến thức chuyên ngành được học trong 2 năm tiếp theo.

### **1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp**

Người học được xét công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

1. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức độ đình chỉ học tập;
2. Tích lũy đủ số tín chỉ và số môn học của CTĐT;
3. Điểm trung bình chung tích lũy từ 2.00 trở lên;
4. Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng;
5. Đạt chuẩn ngoại ngữ hai theo quy định của Trường;
6. Đạt chuẩn công nghệ thông tin theo quy định của Trường;
7. Mỗi năm trường tổ chức xét tốt nghiệp 2 lần (tháng 6 và tháng 12,).

### **1.9. Chiến lược giảng dạy- học tập**

Các chiến lược giảng dạy được thiết kế và thể hiện trong đề cương chi tiết của từng môn học sau khi được thảo luận và thông qua bộ môn. Các nội dung về tự học, các phương pháp dạy được thể hiện trong đề cương chi tiết, bài giảng của giảng viên và được dự giờ định kỳ của bộ môn để nhận được phản hồi chính xác.

Khoa khuyến khích giảng viên để thực hiện các môn học dưới dạng giao các dự án (Project-based learning), khuyến khích sinh viên NCKH hay thường xuyên tổ chức các cuộc thi nhằm tạo điều kiện cho sinh viên vận dụng tối đa các kiến thức được học.

Việc bám sát thang tư duy của bloom trong quá trình xây dựng chiến lược giảng dạy cũng như kiểm tra đánh giá cho phép sinh viên hiểu được và vận dụng được khối kiến thức đã được đào tạo.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

#### **1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp**

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture)

**1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching):** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

**2. Thuyết giảng (Lecture):** Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thành thạo ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

**3. Tham luận (Guest lecture):** Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

### **1.9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp**

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

**4. Câu hỏi gợi mở (Inquiry):** Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

**5. Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

**6. Học theo tình huống (Case study):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

### **1.9.3. Học trải nghiệm**

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được TCE áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

**7. Mô hình (Models):** là phương pháp dạy học trong đó, sinh viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giáo viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

**8. Thực tập, thực tế (Field Trip):** Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

**9. Thí nghiệm (Experiment):** Là phương pháp dạy học trong đó giáo viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, sinh viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giáo viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.

**10. Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team):** Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

#### **1.9.4. Dạy học tương tác**

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được TCE áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning)

**11. Tranh luận (Debates):** là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

**12. Thảo luận (Discussion):** Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

**13. Học nhóm (Peer Learning):** Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

#### 1.9.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được TCE áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)

**14. Bài tập ở nhà (Work Assignment):** Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 1.4.

*Bảng 1.4 Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học*

Chiến lược và phương pháp dạy-học	PLOs														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>I. Dạy trực tiếp</b>															
1. Giải thích cụ thể	X	X	X	X	X										
2. Thuyết giảng	X	X	X	X	X										
3. Tham luận															
<b>II. Dạy gián tiếp</b>															
4. Câu hỏi gợi mở	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X				
5. Giải quyết vấn đề	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X				
6. Học theo tình huống	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>III. Học trải nghiệm</b>															
7. Mô hình															
8. Thực tập, thực tế						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9. Thí nghiệm															

Chiến lược và phương pháp dạy-học	PLOs														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
10. Nhóm nghiên cứu giảng dạy															
<b>IV. Dạy học tương tác</b>															
11. Tranh luận						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
12. Thảo luận						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
13. Học nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>V. Tự học</b>															
14. Bài tập ở nhà	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

### 1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá

#### 1.10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Ngoại ngữ thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Ngoại ngữ trường Đại học Kiên Giang đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của Khoa Ngoại ngữ được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

#### ➤ Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được TCE áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

## **1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

## **2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)**

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

## **3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)**

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo của TCE, sinh viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

### **➤ Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được TCE sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment) và Đánh giá đồng cấp (Peer Assessment)

## **4. Kiểm tra viết (Written Exam)**

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

## **5. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)**

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm



khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

### 6. Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

### 7. Báo cáo (Written Report)

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

### 8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

### 9. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)	PLOs														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>I</b>	<b>Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)</b>														
1												X	X	X	X
2	X	X				X		X			X				
3	X		X	X		X				X				X	X
<b>II</b>	<b>Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)</b>														
4	X	X		X		X	X		X		X	X		X	
5	X	X	X	X			X	X			X				
6	X	X		X		X	X	X		X	X	X		X	
7	X	X	X			X	X	X		X				X	X
8	X		X	X		X				X				X	X

9	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	X	X		X	X		X	X	X					X	X
---	--	---	---	--	---	---	--	---	---	---	--	--	--	--	---	---

Bảng 1.5 Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs

### 1.10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, khoa Ngoại ngữ đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo TCE. Cụ thể như sau:

#### 1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)

##### Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

##### Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đề án của giảng viên (Project Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt.	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	20%
Chuyên cần	30%	<50%	<70%	<90%	100%	10%
Thảo luận	Không bao giờ	Hiếm khi tham	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Luôn tham gia	20%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					T
	tham gia thảo luận trong nhóm	gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm.	thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm.	
Nội dung theo tiến độ quy định	Không có nội dung tính toán.	Nội dung tính toán không đầy <50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý.	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%) . Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn.	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa hợp lý	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết quả tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý.	20
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ.	Trình bày thuyết minh lộn xộn không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp.	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu.	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót.	Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả.	15
Bản vẽ kỹ thuật	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng	Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp.	Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ.	Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết.	Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế	15

## 2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

### Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	50%
Trình bày	Không có bài	Bài tập trình bày lộn xộn,	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng	25%

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
bài tập	tập	không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	(font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	25%

### 3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

#### Rubric 4 : Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Nội dung phù hợp yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiệu biết trên video.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

**4. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam):** Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

**5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam):** Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

**6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

**Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

**7. Đánh giá báo cáo (Written Report)**

### Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung đồ án	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	60%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%
Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh	Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định	Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ).	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng.	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế.	20%

**8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion):** Theo Rubric 4

**9. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

### Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

### 1.11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Kiên Giang sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

*Bảng 1.8 Hệ thống thang điểm của Trường Đại học Kiên Giang*

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Từ 9 đến 10	A	4.0
	Từ 8.0 đến 8.9	B+	3.5
	Từ 7.0 đến 7.9	B	3.0

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
	Từ 6.0 đến 6.9	C+	2.5
	Từ 5.0 đến 5.9	C	2.0
	Từ 4.0 đến 4.9	D	1.0
<b>Không đạt</b>	Nhỏ hơn 4.0	F	0

## II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

### 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ tương ứng trong mỗi khối được cho trong bảng sau

Bảng 2.1: Cấu trúc chương trình

STT	Thành phần	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến giáo dục đại cương	19	8
2	Khối kiến thức cơ sở ngành	50	0
3	Khối kiến thức chuyên ngành và khóa luận tốt nghiệp	31	12
	Tổng	100	20

**Khối kiến thức giáo dục đại cương:** bao gồm 27 tín chỉ các khóa học chính trị, tư tưởng, luật, an ninh quốc phòng, thể dục nhằm mục đích cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng; cùng với 6 tín chỉ ngoại ngữ 2.

**Khối kiến thức cơ sở:** gồm 50 tín chỉ bao gồm các học phần liên quan đến các kỹ năng ngôn ngữ cần thiết để đáp ứng chuẩn đầu ra tiếng Anh (6.5 IELTS hoặc bậc 5 khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam).

**Khối kiến thức chuyên ngành và khóa luận tốt nghiệp:** gồm 43 tín chỉ bao gồm các khóa học chuyên ngành về ngôn ngữ Anh như văn hóa, văn học, ngữ âm, ngữ nghĩa,

....  
 Các khối kiến thức được thiết kế sao cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 2.2 sau:

Bảng 2.2: Ma trận giữa khối kiến thức và PLOs

Thành phần	Số tín chỉ		PLOs													
	Số	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Khối kiến thức giáo dục đại cương				X	X	X	X		X	X		X	X			X
Khối kiến thức cơ sở ngành			X			X		X	X	X	X					
Khối kiến thức chuyên ngành và khóa luận tốt nghiệp			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X
Tổng cộng																



## 2.2. Ma trận

Bảng 2.3: Ma trận giữa các học phần và PLOs

Học phần	PLOs														
	Số TC	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>															
Những nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2														
Những nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3														
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2														
Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3														
Pháp luật đại cương	2														
Cơ sở văn hoá Việt Nam	2														
Thực hành văn bản Tiếng Việt	2														
Sinh thái học môi trường	2														
Lịch sử văn minh phương tây	2														
Tin học cơ sở	2														
Giáo dục thể chất 1	1														
Giáo dục thể chất 2	1														
Giáo dục thể chất 3	1														
Đường lối Quốc phòng và An Ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	2														
Công tác quốc phòng và an ninh	2														
Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	3														
Hiểu biết chung về quân, binh chủng	1														
Tiếng Trung 1	3	I	R	I						R	R	M	M		
Tiếng Pháp 1	3							3R	3R	2	3I	M		R	2
Tiếng Nga 1	3	I	R	I						R	R	M	M		
Tiếng Trung 2	3	R	M	M						M	M	M	M		
Tiếng Pháp 2	3							R	3R	2R	M	2R		I	2R
Tiếng Nga 2	3														
Tiếng Trung 3	3	M	M	M						M	M	M	M		
Tiếng Pháp 3	3							R	3R	2R	M	2R		I	2R
Tiếng Nga 3	3	M	M	M						M	M	M	M		
<b>KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>															
Ngữ âm thực hành	2	3R			3M	3M	3R	3M	3M				2R		
Nghe 1A	2	2R				R				2I	3R	I		I	I
Đọc 1A	2	I	I			R	I			R	I	I	I	R	I
Nói 1A	2														
Ngữ pháp 1	2	I	R	I	I	I	I	I	I	I	I			I	
Ngữ pháp 2	2	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	I	R	I
Nói 1B	2	2				R				I	2R	I		I	I

		M															
Viết 1	2	R	I	I			R		R	R		I	M				
Nghe 1B	2	R	I			R	R		R		I	I	R				
Đọc 1B	2																
Ngữ pháp 3	2	M	R	R	M	R	M	M	M	M	R	R	M	R	R		
Viết 2	2	R	R		R	R	R	R	R	R	R	R	M				
Nói 2A	2	2				R			I	2R	I		I	I	I		
		M															
Nghe 2A	2	R	I			R	R		R		I	I	R				
Đọc 2A	2	R	R		R	R	R		R	I	R	R	M			R	
Viết 3	2	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	I	R	I	I		
Nói 2B	2	2				R			I	2R	I		I	I	I		
		M															
Đọc 2B	2	R	M		R	M	R	R	R	M	R	M	M			R	
Nghe 2B	2	A	R		M		A	M	R	M	M		M	R	M		
Viết 4	2																
Đọc 3A	2	R	M		R	M	R		M	M	M	R	R				
Nói 3A	4	A	R		M		A	M	R	M	M		M	R	M		
Nghe 3A	2	R	M		R	M	R	R	M	M	M	R	M		R		
Nói 3B	2	A	R		M		A	M	R	M	M		M	R	M		
Nghe 3B	2	A	R		M		A	M	R	M	M		M	R	M		
Đọc 3B	2	M	M		R	M	R	R	M	M	M	R	M		R		
Nghe 4	3	A	R		M		A	M	R	M	M		M	R	M		
Nói 4	3	A	R		M		A	M	R	M	M		M	R	M		
Đọc 4	3	M	M		R	M	R	R	M	M	M	R	M		R		
<b>KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>																	
Phương pháp nghiên cứu khoa học Anh văn	2	I			M			2R	R	2R	R				R		
Ngoại khóa Ngôn ngữ Anh	2	M			M		R	R	R	I			R				
Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế	2	R		I	M	I	R		R	R			R				
Văn hóa Anh – Mỹ	2	R		R		M	M	R			2	3	4	2	2		
											M	M	M	M	M		
Văn học Anh - Mỹ	2							2	3	3		A	M	2			
								A	M	A				A			
Ngữ âm và hình thái học	2	2R		2R		2	2	2R									
						M	M										
Cú pháp và ngữ nghĩa học	2				3			3	3R	3R	M	M	M	M			
					M			M									
Dẫn luận ngôn ngữ học	2				3			3	M	M	4	M	M	M			
					M			M			M						
Biên dịch	2				R	4R	3	2R	2R	2R	4		M	2R	2R		
						M	M				M						
Phiên dịch	2				M	3	3	2R	2R	2R	3R		M	2R	2R		
						M	M										
Phiên dịch: Du lịch và lễ hành	2				2	2	3	M	3	3	2		3	3	2		
					M	R	M		R	R	M		M	R	R		
Biên dịch: Du lịch và lễ hành	2				4	4	M	R	R	R	M		2	M	M		

					R	R								M		
<b>Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương</b>																
Khoá luận tốt nghiệp	8															
Biên dịch Môi trường	4				5 R	5 R	M	R	R	R	M			M	R	R
Biên dịch Kỹ thuật	3				4 M	4 R	M	M	M	M	M			M	M	R
Biên dịch thư tín văn phòng	3				2 M	2 R	2 M	2 R	2 R	2 R	2 M			3 M	2 R	2 R

### 2.3. Sơ đồ chương trình

Học kỳ	Mã HP	Chuẩn đầu ra	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>HỌC KỲ</b>	MÃ HP	Chuẩn đầu ra															
<b>I 8TC</b>	F06001	Nghe 1A															
	F06002	Đọc 1A															
	F06003	Nói 1A															
	F06031	Ngữ pháp 1															
	F06005	Ngữ âm thực hành															
	A05001	Những NLCB của CN Mác – Lênin 1															
	A05008	Giáo dục thể chất 1															
	Z05001	Đường lối Quốc phòng và An Ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam															
	G05097	Tin học cơ sở															
<b>II 18 TC</b>	F06032	Ngữ pháp 2															
	F06007	Nói 1B															
	F06008	Viết 1															
	F06009	Nghe 1B															
	F06010	Đọc 1B															
	A05002	Những NLCB của CN Mác – Lênin 2															
	A05009	Giáo dục thể chất 2															
	Z05002	Công tác quốc phòng và an ninh															
	A05013	Thực hành văn bản tiếng Việt (2TC)															

	H06001	Sinh thái học môi trường (2TC)																	
	A05031	Lịch sử văn minh phương tây (2TC)																	
	F06012	Ngữ pháp 3																	
	F06013	Viết 2																	
	F06014	Nói 2A																	
	F06015	Nghe 2A																	
	F06016	Đọc 2A																	
	A05010	Giáo dục thể chất 3																	
	Z05003	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn																	
	A05003	Tư tưởng Hồ Chí Minh																	
	F05007	Tiếng Trung 1 (2TC)																	
	F05008	Tiếng Pháp 1 (2TC)																	
	F05009	Tiếng Nga 1 (2TC)																	
<b>IV 18TC</b>	A05004	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam																	
	F06017	Nói 2B																	
	F06018	Viết 3																	
	F06019	Nghe 2B																	
	F06020	Đọc 2B																	
	A05005	Pháp luật đại cương																	

	A05015	Cơ sở văn hoá Việt Nam																	
	Z05004	Hiểu biết chung về quân, binh chủng																	
	F05018	Tiếng Trung 2 (2TC)																	
	F05019	Tiếng Pháp 2 (2TC)																	
	F05020	Tiếng Nga 2 (2TC)																	
<b>V 6TC</b>	F06021	Viết 4																	
	F06022	Nói 3A																	
	F06023	Nghe 3A																	
	F06024	Đọc 3A																	
	F07005	Lý Thuyết Dịch																	
	F07016	Văn hóa Anh – Mỹ																	
	F07008	Cú pháp và ngữ nghĩa học																	
	F25004	Tiếng Trung 3 (2TC)																	
	F25005	Tiếng Pháp 3 (2TC)																	
F25006	Tiếng Nga 3 (2TC)																		
<b>VI 18TC</b>	F06025	Nói 3B																	
	F06026	Nghe 3B																	
	F06027	Đọc 3B																	
	F07009	Biên dịch																	
	F07010	Phiên dịch																	

	F07120	Ngoại khóa tiếng Anh																	
	F07004	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế																	
	F07015	Văn học Anh – Mỹ																	
	F27001	Phương pháp nghiên cứu khoa học Anh văn																	
<b>VII 15TC</b>	F06028	Nghe 4																	
	F06029	Nói 4																	
	F06030	Đọc 4																	
	F27004	Dẫn luận ngôn ngữ học																	
	F07007	Ngữ âm và hình thái học																	
	F27020	Phiên dịch: Du lịch và Lễ hành (2TC)																	
	F27021	Biên dịch: Du lịch, lễ hành (2TC)																	
<b>VIII 10TC</b>	F27005	Khóa luận tốt nghiệp (ĐH) (10TC)																	
	F27006	Biên dịch Môi trường (4 TC)																	
	F27007	Biên dịch Kỹ thuật (3 TC)																	
	F27008	Biên dịch thư tín văn phòng (3 TC)																	




Tổng cộng: 131 TC - 11 TC (GDTC VÀ GDQP) = 120TC

#### 2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy

HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
Nghe 1A F06001 (2TC)	→ Nghe 1B F06009 (2TC)	→ Nghe 2A (F06015) (2TC)	→ Nghe 2B F06019 (2TC)	→ Nghe 3A F06023 (2TC)	→ Nghe 3B F06026 (2TC)	→ Nghe 4 F06028 (2TC)	→ Khóa luận tốt nghiệp F27005 (10TC)
Nói 1A F06003 (2TC)	Nói 1B F06007 (2TC)	Nói 2A F06014 (2TC)	Nói 2B F06017 (2TC)	Nói 3A F06022 (2TC)	Nói 3B F06025 (2TC)	Nói 4A F06029 (2TC)	
Đọc 1A F06002 (2TC)	→ Đọc 1B F06010 (2TC)	→ Đọc 2A F06016 (2TC)	→ Đọc 2B F06020 (2TC)	→ Đọc 3A F06024 (2TC)	→ Đọc 3B F26027 (2TC)	→ Đọc 4 F06030 (2TC)	→ Biên dịch môi trường F27006 (4TC)
Ngữ pháp 1 F06031 (2TC)	→ Ngữ pháp 2 F06032 (2TC)	→ Ngữ pháp 3 F06012 (2TC)		Lý thuyết dịch F07005 (2TC)	Ngoại khóa Ngôn ngữ Anh F07120 (2TC)	→ Ngữ âm và hình thái F07007 (2TC)	
Giáo dục thể chất 1 A05008 (1TC)	→ 2 A05009 (1TC)	→ Giáo dục thể chất 3 A05010 (1TC)	Pháp luật đại cương A05005 (2TC)	Cú pháp và ngữ nghĩa F07008 (2TC)	Văn học Anh Mỹ F07015 (2TC)	→ Dẫn luận ngôn ngữ học F27004 (2TC)	→ Biên dịch kỹ thuật F27007 (3TC)



Ngữ âm thực hành F06005 (2TC)	Công tác QPAN Z05002 (2TC)	Tiếng Pháp 1 F05008 (2TC)	Tiếng Pháp 2 F05019 (3TC)	Tiếng Pháp 3 F25005	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh QT F07004 (2TC)		Biên dịch thư tín và văn phòng F27008 (3TC)
Tin học cơ sở G05097 (3TC)	TH VB tiếng Việt A05013 (2TC)  Sinh thái học môi trường H05001 (2TC)	Tiếng Trung 1 F05007 (2TC)	Tiếng Trung 2 F05018 (3TC)	Tiếng Trung 3 F25004	Phiên dịch F07010 (2TC)	Biên dịch: Du lịch và lữ hành F27021 (2TC)	
NL Mác-Lênin 1 A05001 (2TC)	NL Mác-Lênin 2 A05002 (2TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh Z05003 (2TC)		Văn hóa Anh Mỹ F07016 (2TC)	Phương pháp NCKH Anh văn F27001 (2TC)	Phiên dịch: Du lịch và lữ hành F27020 (2TC)	
Đường lối Quốc phòng và An Ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam Z05001 (2TC)	Lịch sử văn minh phương tây A05031 (2TC)	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn. Z05003 (3TC)	Đường lối CM của ĐCS VN A25004 (3TC)		Biên dịch F07009 (2TC)		

	Viết 1 F06008 (2TC)	 Viết 2 F06013 (2TC)	 Viết 3 F06018 (2TC)	 Viết 4 F06021 (2TC)			
--	---------------------------	---	---	---	--	--	--

*2.5 Kế hoạch giảng dạy*

<b>Kế hoạch giảng dạy</b>					
<b>Học kỳ</b>	<b>Stt</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>ĐK tiên quyết</b>
<b>I 18TC</b>	Học phần bắt buộc				
	1	F06001	Nghe 1A	2	
	2	F06002	Đọc 1A	2	
	3	F06003	Nói 1A	2	
	4	F06031	Ngữ pháp 1	2	
	5	F06005	Ngữ âm thực hành	2	
	6	A05001	Những NLCB của CN Mác – Lênin 1	2	
	7	A05008	Giáo dục thể chất 1	1	
	8	Z05001	Đường lối Quốc phòng và An Ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
	9	G05097	Tin học cơ sở	3	
	Học phần bắt buộc				
<b>II 18 TC</b>	1	F06032	Ngữ pháp 2	2	Ngữ pháp 1
	2	F06007	Nói 1B	2	Nói 1A
	3	F06008	Viết 1	2	Ngữ pháp 1
	4	F06009	Nghe 1B	2	Nghe 1A
	5	F06010	Đọc 1B	2	Đọc 1A
	6	A05002	Những NLCB của CN Mác – Lênin 2	3	Những NLCB của CN Mác – Lênin 1
	7	A05009	Giáo dục thể chất 2	1	Giáo dục thể chất 1
	8	Z05002	Công tác quốc phòng và an ninh	2	Đường lối Quốc phòng và An Ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam
	Học phần tự chọn (SV chọn 1 HP)				

	9	A05013	Thực hành văn bản tiếng Việt (2TC)	2	
	10	H06001	Sinh thái học môi trường (2TC)		
	11	A05031	Lịch sử văn minh phương tây (2TC)		
<b>III 18TC</b>	Học phần bắt buộc				
	1	F06012	Ngữ pháp 3	2	Ngữ pháp 2
	2	F06013	Viết 2	2	Viết 1
	3	F06014	Nói 2A	2	Nói 1B
	4	F06015	Nghe 2A	2	Nghe 1B
	5	F06016	Đọc 2A	2	Đọc 1B
	6	A05010	Giáo dục thể chất 3	1	Giáo dục thể chất 2
	7	Z05003	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	3	Công tác quốc phòng và an ninh
	8	A05003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Những NLCB của CN Mác – Lênin 2
	Học phần tự chọn (SV chọn 1 HP)				
	9	F05007	Tiếng Trung 1 (2TC)	2	
10	F05008	Tiếng Pháp 1 (2TC)			
11	F05009	Tiếng Nga 1 (2TC)			
Học phần bắt buộc					
<b>IV 18TC</b>	1	A05004	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh
	2	F06017	Nói 2B	2	Nói 2A
	3	F06018	Viết 3	2	Viết 2
	4	F06019	Nghe 2B	2	Nghe 2A

	5	F06020	Đọc 2B	2	Đọc 2A
	6	A05005	Pháp luật đại cương	2	
	7	A05015	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	
	8	Z05004	Hiểu biết chung về quân, binh chủng	1	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn
	Học phần tự chọn (SV chọn 1 HP)				
	9	F05018	Tiếng Trung 2 (2TC)	2	Tiếng Trung 1
	10	F05019	Tiếng Pháp 2 (2TC)		Tiếng Pháp 1
	11	F05020	Tiếng Nga 2 (2TC)		Tiếng Nga 1
	Học phần bắt buộc				
<b>V 16TC</b>	1	F06021	Viết 4	2	Viết 3
	2	F06022	Nói 3A	2	Nói 2B
	3	F06023	Nghe 3A	2	Nghe 2B
	4	F06024	Đọc 3A	2	Đọc 2B
	5	F07005	Lý Thuyết Dịch	2	Viết 3
	6	F07016	Văn hóa Anh – Mỹ	2	Viết 3
	7	F07008	Cú pháp và ngữ nghĩa học	2	Viết 3
	Học phần tự chọn (SV chọn 1 HP)				
	8	F25004	Tiếng Trung 3 (2TC)	2	Tiếng Trung 2
	9	F25005	Tiếng Pháp 3 (2TC)		Tiếng Pháp 2
10	F25006	Tiếng Nga 3 (2TC)	Tiếng Nga 2		
	Học phần bắt buộc				

<b>VI 18TC</b>	1	F06025	Nói 3B	2	Nói 3A	
	2	F06026	Nghe 3B	2	Nghe 3A	
	3	F06027	Đọc 3B	2	Đọc 3A	
	4	F07009	Biên dịch	2	Lý Thuyết Dịch	
	5	F07010	Phiên dịch	2	Lý Thuyết Dịch	
	6	F07120	Ngoại khóa tiếng Anh	2	Viết 2	
	7	F07004	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế	2	Viết 3	
	8	F07015	Văn học Anh – Mỹ	2	Viết 3	
	9	F27001	Phương pháp nghiên cứu khoa học Anh văn	2	Đọc 3A	
Học phần bắt buộc						
<b>VII 15TC</b>	1	F06028	Nghe 4	3	Nghe 3B	
	2	F06029	Nói 4	3	Nói 3B	
	3	F06030	Đọc 4	3	Đọc 3B	
	4	F27004	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	Viết 3	
	5	F07007	Ngữ âm và hình thái học	2	Viết 3	
	Học phần tự chọn (SV chọn 1 HP)					
	6	F27020	Phiên dịch: Du lịch và Lễ hành (2TC)	2	Lý Thuyết Dịch	
7	F27021	Biên dịch: Du lịch, lễ hành (2TC)	Lý Thuyết Dịch			
<b>VIII 10TC</b>	1	F27005	Khóa luận tốt nghiệp (ĐH) (10TC)	10	Điểm TBTL HK1 -> HK 6 Từ 2.5 trở lên	
	<b>Hoặc</b>					
	1	F27006	Biên dịch Môi trường (4 TC)		Lý Thuyết Dịch	

	2	F27007	Biên dịch Kỹ thuật (3 TC)		Lý Thuyết Dịch
	3	F27008	Biên dịch thư tín văn phòng (3 TC)		Lý Thuyết Dịch

**Tổng cộng: 131 TC - 11 TC (GDTC VÀ GDQP) = 120 TC**

2.6. Mô tả học phần

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú (Tiên quyết)
			LT	TH	Tự học	
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>						
1.A0500 1	Những NLCB của CN Mác – Lênin 1	Học phần giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin, thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử.	30	0	60	
2.A0500 2	Những NLCB của CN Mác – Lênin 2	Học phần giới thiệu về Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội. Nắm được căn bản về Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa Mác-Lênin. Vận dụng được phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin vào đời sống; vận dụng được học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-lênin vào thực tế.	45	0	90	A05001
3.A0500 3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những Chủ đề cơ bản của cách	30	0	60	A05002

		mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa; là kết quả của sự vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin vào điều kiện cụ thể nước ta, đồng thời là sự kết tinh tinh hoa dân tộc và trí tuệ thời đại nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.				
4. A05004	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự ra đời của Đảng, về đấu tranh giành chính quyền, kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, và về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.	45	0	90	A05003
5. A05005	Pháp luật đại cương	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Nhà nước và Pháp luật, quy phạm pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật; hiện tượng vi phạm pháp luật và biện pháp cưỡng chế đối với các chủ thể vi phạm pháp luật; nội dung các ngành luật cơ bản và quan trọng của nhà nước Việt Nam hiện nay; nhằm rèn luyện cho người học sống và làm việc theo pháp luật.	30	0	60	
6. A05015	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Học phần cung cấp cho sinh viên những chủ đề khái quát về văn hóa, diễn trình, các phân vùng và đặc điểm Văn hóa Việt Nam trên các lĩnh vực nhằm giáo dục ý thức giữ gìn phát huy những tinh hoa văn hóa dân tộc, có bản lĩnh vững vàng khi tiếp biến giao lưu với bên ngoài.	30	0	60	
7. A05013	Thực hành văn bản tiếng Việt	Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết khái quát về văn bản tiếng Việt ở cấp độ cao nhất là văn bản. Tập trung hướng dẫn sinh viên rèn luyện ngôn ngữ, phương pháp tiếp nhận, tạo lập một văn bản khoa học thông qua việc thực hiện hệ thống bài tập thực hành để rèn luyện ngôn ngữ.	30	0	60	



		Đồng thời nội dung học phần giáo dục cho SV thái độ yêu và trân trọng tiếng mẹ đẻ; hình thành, phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát Chủ đề; kỹ năng trình bày một văn bản/chủ đề khoa học, đáp ứng yêu cầu học tập nghiên cứu.				
8. H06001	Sinh thái học môi trường	Học phần giúp SV: xác định vai trò của sinh thái học môi trường; phân tích mối liên hệ giữa sinh vật với môi trường, các nguyên nhân chính gây mất đa dạng sinh học, gây suy thoái môi trường; phân biệt các loại chỉ thị sinh học đất, nước, không khí, và diễn thế nguyên sinh & diễn thế thứ sinh; có hiểu biết về mối quan hệ giữa suy thoái môi trường & diễn thế sinh thái, các chủ đề về môi trường đất, môi trường nước tại Việt Nam; xác định vai trò, đặc điểm của hệ sinh thái đô thị, đô thị sinh thái; xác định vai trò, đặc điểm của hệ sinh thái môi trường nông thôn; phân tích các chủ đề môi trường nông thôn; phân biệt các phân vùng sinh thái nông nghiệp Việt Nam.	30	0	60	
9. A05031	Lịch sử văn minh phương tây		30	0	60	
10. G05097	Tin học cơ sở	Học phần giới thiệu tổng quan về công nghệ thông tin, biểu diễn và xử lý thông tin trên máy tính điện tử, tổng quan về máy tính; mạng máy tính và Internet;  Sau khi kết thúc học phần, SV có hiểu biết về cách sử dụng hệ điều hành, sử dụng bộ phần mềm văn phòng, sử dụng thành thạo hệ điều hành Microsoft Windows, phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word, phần mềm xử lý bảng tính Microsoft Excel, phần mềm tạo bản thuyết trình Microsoft PowerPoint; đồng thời biết sử dụng các dịch vụ Internet để tìm kiếm, trao đổi thông tin, có hiểu biết	30	30	12 0	

		tổng quan về công nghệ thông tin, biểu diễn và xử lý thông tin trên máy tính điện tử, tổng quan về máy tính; mạng máy tính và Internet; sử dụng hệ điều hành; sử dụng bộ phần mềm văn phòng. Sau khi học xong học phần này, người học có khả năng sử dụng thành thạo hệ điều hành Microsoft Windows, phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word, phần mềm xử lý bảng tính Microsoft Excel, phần mềm tạo bản thuyết trình Microsoft PowerPoint; đồng thời biết sử dụng các dịch vụ Internet để tìm kiếm, trao đổi thông tin..				
11. A05008	Giáo dục thể chất 1	<p>Trong học phần GDTC 1, SV sẽ được học môn Điền kinh. Việc tập luyện Điền kinh sẽ tác động đến các tổ chức của các cơ quan trong cơ thể người tập, giúp người tập phát triển sức khỏe và các tổ chất thể lực. Đặc biệt tập chạy cự ly ngắn, chạy cự ly trung bình giúp người tập phát triển sức nhanh, sức bền, dẻo - khéo léo và khả năng phối hợp vận động. Ngoài ra tập luyện Điền kinh còn là một quá trình rèn luyện, bồi dưỡng con người phát triển toàn diện về phẩm chất tâm lý – ý chí, ý thức, tính kiên trì và dũng cảm...</p> <p>Người học sẽ nắm được nguyên lý kỹ thuật và kỹ chiến thuật của chạy cự ly ngắn, chạy cự ly trung bình, để áp dụng vào trong giảng dạy, huấn luyện và trong thi đấu.</p> <p>Học phần trang bị đầy đủ cho người học về phương pháp giảng dạy, cách tập luyện Điền kinh và những điểm cơ bản trong luật Điền kinh.</p>	0	30	60	
12. A05009	Giáo dục thể chất 2	Học phần giúp sinh viên hiểu rõ các kiến thức cơ bản của môn bóng chuyền: lịch sử, nguồn gốc, các giai đoạn phát triển,... Sinh viên xác định tính chất và tác dụng của môn bóng chuyền đối với cuộc sống. Sinh viên	0	30	60	A05008

		hiểu rõ những điều luật quy định, điều luật về môn bóng chuyền: kích thước sân bãi, lưới, bóng, ghi điểm, libero, thay người, hồi ý lỗi chạm lưới, lỗi sang sân đối phương, lỗi phát bóng, lỗi sai vị trí... các bài tập hoàn thiện kỹ thuật, thể lực hình thành các kỹ năng, kỹ xảo.				
13. A05010	Giáo dục thể chất 3	<p><b>Cầu lông</b></p> <p>Khi tham gia học môn cầu lông, việc truyền đạt từng động tác kỹ thuật thông qua những buổi lên lớp đến sinh viên giúp sinh viên nắm bắt được kỹ thuật là điều mà giáo viên hướng dẫn mong muốn.</p> <p><b>Bóng đá</b></p> <p>Học phần giúp SV: nắm được lịch sử môn bóng đá, những lợi ích do tập luyện môn bóng đá đem lại; hiểu và nắm một số điều luật của bóng đá 5 người, 11 người và phương pháp tổ chức một giải đấu.</p>	0	30	60	A05009
14.Z050 01	Đường lối Quốc phòng và An Ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	<p>- Trang bị những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc, những quan điểm cơ bản của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, chiến tranh nhân nhân, hiểu biết về nguồn gốc, bản chất chiến tranh, nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng.</p> <p>- Trang bị những kiến thức cơ bản về âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, về chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; những nội dung chủ yếu địch lợi dụng Chủ đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam.</p> <p>- Trang bị kiến thức về chiến tranh công nghệ cao, xây dựng lực lượng</p>	30		60	

		dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, động viên công nghiệp quốc phòng, phong trào toàn dân đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội, bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới, biển đảo Việt Nam.				
15. Z05002	Công tác quốc phòng và an ninh	Giúp người học hiểu được những kiến thức cơ bản về phòng chống âm mưu diễn biến hòa bình; cách thức xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; chủ quyền biển đảo; các vấn đề về dân tộc, tôn giáo; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; bảo vệ an ninh trật tự và phòng chống tội phạm.	30		60	Z05001
16.Z050 03	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	Giúp người học nắm và thực hành được những kiến thức, kỹ năng kỹ, chiến thuật quân sự cơ bản, cần thiết như: bản đồ, địa hình quân sự, các phương tiện chỉ huy để phục vụ cho nhiệm vụ học tập chiến thuật và chỉ huy chiến đấu; tính năng, tác dụng, cấu tạo, sử dụng, bảo quản các loại vũ khí bộ binh AK, CKC, RPĐ, RPK, B40, B41; đặc điểm tính năng, kỹ thuật sử dụng thuốc nổ; phòng chống vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, vũ khí lửa; vết thương chiến tranh và phương pháp xử lý; luyện tập đội hình khối; chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công và phòng ngự; thực hành kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK. Nội dung gồm: sử dụng bản đồ địa hình quân sự, một số loại vũ khí bộ binh; thuốc nổ; cấp cứu ban đầu các vết thương chiến tranh; đội ngũ đơn vị; từng người trong chiến đấu tiến công và phòng ngự; kỹ thuật bắn súng bài 1b tiểu liên AK.	45	65	17 0	Z05002
17.Z050	Hiểu biết chung về quân, binh	Hiểu được cách tổ chức lực lượng quân, binh chủng và lịch sử quân, binh	10	10	40	Z05003

04	chủng	chủng ở Việt Nam, tham quan một số đơn vị quân sự ở địa phương.				
18. F05007	Tiếng Trung 1	Học phần giúp SV: phát âm chuẩn các nguyên âm, phụ âm và nắm vững cơ bản về ngữ âm tiếng Trung Quốc; nắm vững các nét quy tắc viết các nét chữ Hán và vận hành trong viết chữ Hán; nhớ và vận dụng được khoảng 150 từ vựng; thành thạo một số ngữ pháp cơ bản trong tiếng Trung Quốc.	30	0	60	
19. F05008	Tiếng Pháp 1	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng giao tiếp với những chủ điểm quen thuộc. Thông qua những bài học, sinh viên có thể tự tin trong những tình huống thường gặp trong cuộc sống hằng ngày khi tiếp xúc với người nói tiếng Pháp. Ngoài ra, người học còn được trang bị một số kiến thức về văn hoá Pháp.	30	0	60	
20. F05009	Tiếng Nga 1		30	0	60	
21. F05018	Tiếng Trung 2	Trong học phần này, SV được luyện tập và củng cố ngữ âm, chú trọng luyện ngữ điệu, ngữ khí và trọng âm. Thông qua giảng luyện bài khoá và mẫu câu đơn giản, sinh viên được bồi dưỡng những kỹ năng ngôn ngữ về nghe nói đọc viết trong giai đoạn đầu; được bồi dưỡng thêm một lượng từ vựng, câu đơn giản; đọc thành thạo các từ ngữ, câu có phiên âm đi kèm; trau dồi thêm một số quy tắc ngữ pháp cơ bản trong tiếng Trung Quốc; được giới thiệu một lượng thích hợp kiến thức về văn hoá, đất nước con người Trung Quốc, nhằm giảm bớt trở ngại văn hoá trong việc học tiếng Trung Quốc.	30	0	60	F05007

22. F05019	Tiếng Pháp 2	Học phần cung cấp những kiến thức chuyên sâu hơn học phần 1 về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng giao tiếp với những chủ điểm quen thuộc. Thông qua các tình huống trong chương trình, người học có thể giao tiếp được trong một chừng mực nhất định khi gặp các tình huống tương tự. Người học còn được trang bị những kiến thức về đất nước học để có thể trao đổi một cách thoải mái.	30	0	60	F05008
23. F05020	Tiếng Nga 2		30	0	60	F05009
24. F25004	Tiếng Trung 3	Trong học phần này, SV được bồi dưỡng những kỹ năng ngôn ngữ về nghe nói đọc viết ở giai đoạn tiền trung cấp, đọc và biểu diễn những đoạn văn gần gũi đời sống, học tập, làm việc... trong cuộc sống hàng ngày, được giới thiệu nhiều hơn về kiến thức văn hoá, đất nước con người Trung Quốc, nhằm làm cho việc học tiếng Trung Quốc trở nên thú vị hơn.	30	0	60	F05018
25. F25005	Tiếng Pháp 3	Học phần cung cấp những kiến thức chuyên sâu hơn học phần 2 về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng giao tiếp với những chủ điểm quen thuộc, đặc biệt là việc kể lại các sự kiện trong quá khứ cũng như đi vào thế giới của công việc. Thông qua các tình huống trong chương trình, người học có thể giao tiếp được trong một chừng mực nhất định khi gặp các tình huống tương tự với những người nói tiếng Pháp.	30	0	60	F05019
26. F25006	Tiếng Nga 3		30	0	60	F05020

## **2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**

### **2.1. Kiến thức cơ sở ngành**

27. F06001	Nghe 1A	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: nghe đoán trước nội dung/chủ đề, nghe ý chính, ý chi tiết, nghe cách diễn đạt ý kiến của người nói để hiểu thái độ người nói, nghe ngữ điệu để biết được thái độ của người nói; nghe và hiểu được mối quan hệ nguyên nhân và kết quả của các ý trong bài nói; nghe hiểu bố cục của bài thuyết trình để hoàn thành bài tóm tắt.	30	0	60	
28. F06002	Đọc 1A	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: đọc lấy ý chính và ý chi tiết; sử dụng phần giải thích bên dưới trang để giúp hiểu bài tốt hơn; đọc và nhận diện các loại bài đọc khác nhau; nhận ra ý hỗ trợ để giúp hiểu bài đọc, hiểu nghĩa của từ trong ngữ cảnh, đọc biểu bảng để nắm thông tin khi đọc, đọc lướt để lấy ý chính, sử dụng biểu bảng để so sánh thông tin bài đọc.	30	0	60	
29. F06003	Nói 1A	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể sử dụng những từ được lập lại hoặc những từ nhận biết nội dung chính của bài thuyết trình, thực hành thảo luận nhóm để tìm ra giải pháp cho một vấn đề cụ thể, thực hành đóng vai trong một buổi thảo luận của một trường học trong việc đưa ra quyết định về vấn đề đồng phục của sinh viên, sử dụng những từ như “example; instance” để hỏi hoặc cho ví dụ chứng minh một vấn đề cụ thể, miêu tả một nơi nào đó sao cho người khác có thể hình dung ra được nơi đó như thế nào.	30	0	60	
30. F06031	Ngữ pháp 1	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: hiểu rõ tầm quan trọng của việc nhận biết từ loại trong tiếng Anh, phân biệt được các loại từ	30	0	60	

		dựa trên cấu tạo từ; nắm được các chức năng của từng từ loại và cách hình thành từng từ loại; sử dụng đúng tất cả các từ loại dựa theo chức năng của chúng; thì trong tiếng Anh và sử dụng đúng thì trong tiếng Anh.				
31. F06005	Ngữ âm thực hành	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: nhận biết các nguyên âm và phát âm đúng các nguyên âm trong trong từ; nhận biết các phụ âm và phát âm đúng các phụ âm trong trong từ; phát âm đúng những phụ âm bắt đầu và đứng cuối âm tiết hoặc từ; nhận biết được các trường hợp phát âm của âm “s” và “ed” ở cuối âm tiết; thông qua thực hành đọc nhấn trọng âm trong những từ có hai âm tiết, từ ghép và từ có nhiều âm tiết, sinh viên nhận ra quy luật cơ bản trong việc nhấn âm trong từ; nhấn âm đúng những từ chính trong câu, các đại từ, mạo từ, hình thức rút gọn và biết cách phát kết hợp từ phía trước và phía sau trong câu.	30	0	60	
32. F06032	Ngữ pháp 2	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: sử dụng đúng thể bị động, nhận diện thì trong câu đề chuyển đổi câu, nhận diện câu chủ động, bị động, biết khi nào nên dùng thể bị động; nhận diện được các dạng câu tường thuật và sử dụng đúng từng dạng; sử dụng đúng đảo ngữ khi cần thiết, biết mục đích của việc dùng lối đảo ngữ; sử dụng đúng câu điều kiện, câu ao ước; sử dụng đúng thể truyền khiến trong Tiếng Anh; nhận dạng đúng loại động từ để sử dụng đúng câu hỏi đuôi; sử dụng đúng các loại so sánh (hơn, nhất, bằng, không bằng, kép, liên đới) dùng với tính từ và trạng từ. Sử dụng đúng quy luật hòa hợp chủ ngữ - động từ.	30	0	60	F06031



33. F06007	Nói 1B	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có: kỹ năng ghi chú chuẩn bị thuyết trình hoặc thảo luận nhóm, kỹ năng xin làm rõ và làm rõ ý muốn nói, kỹ năng thuyết trình ngắn trong 2-3 phút; kỹ năng tóm lược những điều nghe được, kỹ năng tranh luận giải quyết vấn đề, kỹ năng nói giãn lược WILL; kỹ năng dùng từ ngữ thích hợp để nêu trình tự sự việc, kỹ năng kể chuyện.	30		60	F06003
34. F06008	Viết 1	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: biết cách viết câu hoàn chỉnh theo nhiều cấu trúc, nhiều thể khác nhau, nhận dạng được các dạng lỗi sai thường gặp và viết câu đúng; biết cách viết câu không bị sai các lỗi về mẫu câu, loại câu; biết cách viết email, trả lời email và viết các mẫu ghi chú ngắn theo đúng nội dung, hình thức được yêu cầu.	30	0	60	F06031
35. F06009	Nghe 1B	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: nghe và suy luận để hiểu đầy đủ ý người nói, nghe ý kiến để hiểu nội dung đánh giá sách, nghe nhận biết từ ngữ chính xác, nghe lấy thông tin chính và thông tin chi tiết; nghe nguyên nhân và kết quả để hiểu mối liên hệ giữa các ý, nghe nhận biết từ ngữ chính xác, nghe lấy thông tin chính và thông tin chi tiết; nghe ý kiến để hiểu thái độ người nói, nghe từ ngữ chính xác để cải thiện nghe nhận biết từ, nghe lấy thông tin chính và thông tin chi tiết.	30	0	60	F06001
36. F06010	Đọc 1B	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: sử dụng kiến thức nền để phán đoán nội dung bài học và nghĩa của từ mới; đọc lấy ý chính và đọc để tìm ra những ý chi tiết; làm các loại bài tập về đọc lấy ý chính và	30	0	60	F06002

		đọc để tìm ra chi tiết cụ thể như yêu cầu.				
37. F06012	Ngữ pháp 3	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: nhận diện được các loại cụm từ, viết câu không sai lỗi về cụm từ lơ lửng; viết câu theo các mẫu câu, loại câu đã học, tránh viết câu chưa hoàn chỉnh, biết thể hiện ý của mình qua nhiều mẫu câu, loại câu đa dạng; nhận dạng mệnh đề chính, mệnh đề phụ và viết câu nhiều mệnh đề theo đúng quy tắc hợp thì; biết phân biệt và sử dụng phù hợp các thể trình bày, mệnh lệnh, cầu khẩn.	30		60	F06032
38. F06013	Viết 2	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: biết cách thể hiện ý kiến, suy nghĩ, cảm xúc bằng từ ngữ; biết xác định nội dung cần thiết và liên quan để viết theo thể loại thư cần viết; biết viết đoạn có đầy đủ câu chủ đề, ý hỗ trợ, câu kết và mạch lạc, nhất quán; biết chuẩn bị ý, sắp xếp ý trước khi viết; kiểm tra lỗi sai, chỉnh sửa, viết lại đoạn văn.	30	0	60	F06008
39. F06014	Nói 2A	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: cân đối hoạt động nói giữa các thành viên trong hoạt động thuyết trình, thảo luận, giao tiếp; vận dụng ngôn ngữ đưa ra lời khuyên phù hợp tình huống; khéo léo phân tích, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề; linh hoạt trong việc tìm và giải thích nguyên nhân hình thành vấn đề; tự tin lập kế hoạch, tổ chức và điều khiển hoạt động thảo luận vấn đề.	30	0	60	F06007
40. F06015	Nghe 2A	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có: kỹ năng nghe và suy luận để hiểu đầy đủ ý người nói, nghe ý kiến để hiểu nội dung đánh giá sách, nghe nhận biết từ ngữ chính xác, nghe	30	0	60	F06009

		lấy thông tin chính và thông tin chi tiết. Kỹ năng nghe nguyên nhân và kết quả để hiểu mối liên hệ giữa các ý, nghe nhận biết từ ngữ chính xác, nghe lấy thông tin chính và thông tin chi tiết. Kỹ năng nghe ý kiến để hiểu thái độ người nói, nghe từ ngữ chính xác để cải thiện nghe nhận biết từ, nghe lấy thông tin chính và thông tin chi tiết.				
41. F06016	Đọc 2A	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên đạt được: kỹ năng đọc hiểu lấy ý chính; đoán nội dung theo tiêu đề, đoán nghĩa từ của bài đọc; đọc để tìm ra những thông tin chi tiết; phán đoán nghĩa của từ mới xuất hiện trong bài đọc; tổng hợp thông tin và lựa chọn thông tin phù hợp theo yêu cầu.	30	0	60	F06010
42. F06017	Nói 2B	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: liên kết kiến thức của bản thân với chủ đề bài học bằng nhiều nguồn thông tin; nhận định, đánh giá các thế mạnh và hạn chế của một số vấn đề và liên hệ thực tế bản thân; khéo léo phân tích, đánh giá thực tế các điểm tích cực và hạn chế theo chuẩn mực được đặt ra; hình thành thói quen tự phân tích, đánh giá thái độ về quan điểm tiền bạc và hạnh phúc;	30	0	60	F06014
43. F06018	Viết 3	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: nhận dạng được loại biểu đồ; sử dụng mô tả những thay đổi và kết quả, hậu quả; sử dụng thì quá khứ trong mô tả biểu đồ; mô tả những quy trình hoạt động của máy móc, chu kì và tiến trình; viết đoạn văn mở đầu, câu mô tả chung và các câu mô tả chi tiết trong đoạn thân bài và câu kết luận; biết các loại bài luận phổ biến, lập dàn ý cho 1 bài luận;	30	0	60	F06013

		viết từng phần trong cấu trúc tổng quát của 1 bài luận; viết các loại bài luận so sánh/ tương phản; viết 1 bài luận về thuận lợi và bất lợi.				
44. F06019	Nghe 2B	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có: kỹ năng nghe để phân biệt ý kiến và dữ kiện, nghe động từ tình thái để nhận biết mệnh lệnh, điều cấm và đề nghị, nghe ngữ điệu để phân biệt câu kể và câu hỏi, nghe nhận biết từ ngữ chính xác nghe lấy thông tin chính và thông tin chi tiết; kỹ năng nghe con số để định lượng chính xác, nghe nhận biết từ ngữ chính xác, nghe lấy thông tin chính và thông tin chi tiết.	30	0	60	F06015
45. F06020	Đọc 2B	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: củng cố lại các kỹ năng đọc cơ bản đã học ở kỹ năng đọc 1A, 1B, 2A; khảo sát bài đọc trước khi đọc, đọc nhanh để tìm ý chính của bài đọc; đọc lướt để tìm các thông tin chi tiết, đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh; phân biệt giữa sự thật và ý kiến chủ quan; phát triển các kỹ năng đọc nâng cao để có kỹ năng làm bài thi môn đọc của IELTS.	30	0	60	F06016
46. F06021	Viết 4	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng: nhận dạng được các đề bài thuộc dạng nào trong các dạng bài kể trên; làm được các bài tập thực hành sử dụng các từ và cụm từ là dấu hiệu của mệnh đề chỉ nguyên nhân-kết quả, chỉ tranh luận; lập danh sách các nguyên nhân-hệ quả, vấn đề-giải pháp, tranh luận của một tình huống cụ thể trong cuộc sống hàng ngày và sắp xếp các ý tưởng hợp lý cho một bài luận theo thể loại tương ứng; sử dụng đúng các từ cụm từ chỉ vấn đề-giải pháp; nguyên nhân-hệ quả; chỉ	30	0	60	F06018

		tranh luận; ứng dụng được cấu trúc song song (Parallel structures) vào bài viết thể loại nguyên nhân-hệ quả, nguyên nhân-giải pháp, tranh luận.				
47. F06022	Nói 3A	Sau khi hoàn thành học phần Nói 3A, sinh viên có thể phát triển các kỹ năng sau: sử dụng các từ lặp lại và tín hiệu để thu hút sự chú ý đến các ý tưởng chính, thảo luận bài đọc với các thành viên nhóm để phân tích các điểm của tác giả, ghi chép để chuẩn bị cho bài thuyết trình hoặc thảo luận nhóm, xác nhận bạn hiểu những gì người khác đã nói và cho người khác lời khuyên để giúp xử lý một tình huống khó.	30	0	60	F06017
48. F06023	Nghe 3A	Sau khi hoàn thành học phần này, người học có thể: phân biệt những vắn được nhấn mạnh để xác định được từ khoá trong bài thuyết trình. , nghe được kết quả của 1 nghiên cứu để hiểu những minh chứng, nghe được ý chính và ý chi tiết của một bài báo cáo về lĩnh vực quản trị kinh doanh, 1 bài thuyết trình về quản lý nguồn nhân lực, hiểu được nghĩa của một từ dựa vào ngữ cảnh. Đồng thời học phần còn giúp người học xác định được thông tin mới và thông tin đã biết trước đó để tập trung nghe những chi tiết quan trọng, có thể xác định được thông tin mới và thông tin đã biết trước đó để tập trung nghe những chi tiết quan trọng.	30	0	60	F06019
49. F06024	Đọc 3A	Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể: đọc lấy ý chính và ý chi tiết, sử dụng phần giải thích bên dưới trang để giúp hiểu bài tốt hơn, đọc và nhận diện các loại bài đọc khác nhau, điền vào bảng để nắm	30	0	60	F06020

		được ý chính, đọc tiêu đề phụ để đoán trước nội dung bài đọc, suy luận để hiểu bài đọc tốt hơn, viết ghi chú và tô sáng để tìm ý quan trọng, tìm thông tin chi tiết để hiểu bài đọc tốt hơn, hiểu được mục đích và các cách tổ chức bài đọc để có khả năng phê bình khi đọc và dùng bảng đối chiếu để tìm ra sự giống và khác nhau.				
50. F06025	Nói 3B	Sau khi hoàn thành học phần Nói 3B, người học có thể phát triển các kỹ năng: thể hiện hứng thú trong cuộc trò chuyện để khuyến khích người nói tiếp tục, tăng ngữ điệu để thể hiện thái độ và mục đích, ghi chép để chuẩn bị cho bài thuyết trình hoặc thảo luận nhóm, thay đổi chủ đề để làm cuộc nói tốt đẹp, dùng câu điều kiện thực tế và không thực tế để suy đoán khả năng, sử dụng câu hỏi để duy trì sự chú ý của người nghe.	30	0	60	F06022
51. F06026	Nghe 3B	Sau khi hoàn thành học phần này, người học có thể: nghe được những ví dụ để hiểu rõ những lời phát biểu mang tính tổng quát, dự đoán được thông tin bài nghe, nghe được ý chính và ý chi tiết của một bài bản tin trên radio về lĩnh vực dinh dưỡng, 1 bản tin về nông nghiệp và di truyền học, nghe được sự đối lập để hiểu mối quan hệ của những ý kiến trái ngược nhau, nghe những từ hoặc cụm từ cụ thể để hoàn thành bản chép lại.	30	0	60	F06023
52. F06027	Đọc 3B	Sau khi hoàn thành học phần này, người học có thể: đọc lấy ý chính và ý chi tiết, nhận ra ý của tác giả nghiêng về hướng nào để đánh giá đúng ý của học, đọc và nhận diện được các loại bài đọc khác nhau, điền vào bảng để nắm được ý chính, tìm được ý chi tiết trong bài đọc, dùng sườn bài để hiểu	30	0	60	F06024

		bài đọc được kết cấu như thế nào giúp học tốt hơn, sử dụng phần giải thích bên dưới trang để giúp hiểu bài tốt hơn, hiểu được mục đích sử dụng của các câu nói trong ngoặc kép, phân biệt sự kiện và ý kiến, tìm ra được nguồn gốc thông tin, ghi chú trong bài đọc dạng kể chuyện và nhận ra ý không tán thành hay ý bác bỏ để đánh giá ý được nêu trong bài đọc.				
53. F06028	Nghe 4	mở rộng thêm kiến thức từ vựng theo từng chủ đề nghe; mở rộng kiến thức liên quan đến các chủ đề nói; nắm được cách kết hợp các từ độc lập thành từ ghép; nắm được các hậu tố tượng trưng cho các nhóm từ loại; nắm được cách sử dụng của biểu đồ T; nắm được 5 tiền tố mang nghĩa phủ định; nắm được các cụm từ chỉ sự ngụ ý.	45	0	90	F06026
54. F06029	Nói 4	Từ vựng: mở rộng vốn từ theo các chủ đề gồm cách sử dụng từ điển, các tiền tố phủ định, hậu tố, loại từ, từ ghép, ... ;Ngữ pháp: củng cố, mở rộng các điểm ngữ pháp về từ loại, các thì, mẫu câu bị động, so sánh, mệnh đề quan hệ, câu tường thuật, ...; Phát âm: kỹ thuật phát âm nguyên âm, luyện âm ở các phụ âm cuối, ngữ điệu, nhấn mạnh trọng âm,....	45	0	90	F06025
55. F06030	Đọc 4	Thông qua học phân, người học có thể: đọc hiểu các bài đọc về tầm quan trọng của các phương tiện truyền thông, lịch sử của một số ngôn ngữ trên thế giới, các ý kiến khác nhau về định nghĩa của giải trí và nhiều cái nhìn khác nhau về sự nói dối...; nắm được các định nghĩa mới, kết nối từ và định nghĩa; mở rộng vốn từ vựng bằng cách sử dụng tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ, bằng cách học từ đồng	45	0	90	F06027

		nghĩa; sử dụng được các từ vựng học thuật liên quan các chủ đề trên.				
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>						
56. F07015	Văn học Anh – Mỹ	Học phần giúp người học nắm vững được sơ lược lịch sử văn học, các tác giả, nội dung của các tác phẩm văn học và điện ảnh tiêu biểu chọn lọc từ văn học Anh và văn học Mỹ; nắm vững các phong cách viết văn của nhiều tác giả; nâng cao hiểu biết về các nét văn hóa ẩn chứa trong các tác phẩm văn chương, khả năng tư duy độc và đồng cảm với các nhân vật để xây dựng quan điểm riêng của người học, khả năng cảm thụ văn học.	30	0	60	F06018
57. F07016	Văn hóa Anh – Mỹ	Học phần trình bày đặc điểm về đất nước và con người Anh và Mỹ; giúp người học đối sánh để tìm ra những nét chung và riêng giữa đất nước, con người Anh và Mỹ, hệ thống chính trị, đặc điểm kinh tế, xã hội, tín ngưỡng và lễ hội ở Anh, Mỹ; giúp người học thấy được ảnh hưởng của kinh tế đối với xã hội Anh, Mỹ và thế giới, hệ thống giáo dục, vai trò và tác động của giáo dục đến sự thành công trong cuộc sống.	30	0	60	F06018
58. F07004	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế	Học phần cung cấp cho người học một số vấn đề then chốt đối với các loại hình thi Tiếng Anh quốc tế phổ biến như IELTS, TOEFL, TOEIC và GRE. Qua học phần, người học có thể làm quen và hiểu được cách thực hiện những bài thi này; đồng thời nắm bắt những chiến lược dài hạn và ngắn hạn để luyện thi và thi đạt kết quả cao trong các kỳ thi Tiếng Anh quốc tế.	30	0	60	F06018
59. F07005	Lý Thuyết Dịch	Học phần cung cấp cho người học các loại hình dịch thuật, sự khác biệt cơ bản của biên dịch và phiên dịch,	30	0	60	F06018



		nguyên tắc xác định loại hình dịch, các vấn đề về tương đương, mất và được trong dịch thuật, tình trạng không thể dịch, các phương pháp dịch thuật căn bản và các nguyên tắc căn bản liên quan đến dịch thuật. Qua đó người học có thể vận dụng cho quá trình dịch thuật.				
60. F07120	Ngoại khóa tiếng Anh	Học phần giúp người học: áp dụng các kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ Anh vào công việc thực tế; rèn luyện kỹ năng thuyết trình và viết báo cáo bằng tiếng Anh; trau dồi kiến thức về ngôn ngữ (Anh Việt) trong giao tiếp.  Thông qua học phần, người học có thể nâng cao kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, sử dụng công nghệ thông tin trong việc tìm kiếm thông tin, trau dồi kỹ năng giao tiếp, tìm kiếm, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin và kỹ năng đọc, viết và trình bày báo cáo, phân biệt các loại hình thi Tiếng Anh quốc tế.	20	40	12 0	F06013
61. F07007	Ngữ âm và hình thái học	Học phần cung cấp các nguyên tắc cơ bản để phân tích và sử dụng dấu nhấn, ngữ điệu; giúp người học nắm vững nguyên tắc phát âm, các dạng của từ và cách cấu tạo từ trong tiếng Anh, hệ biến tố của tiếng Anh; giúp người học nhận dạng và phân tích cấu trúc của từ, phân loại từ thành nhóm hay lớp từ, nắm vững cách tạo từ trong tiếng Anh và các thay đổi về mặt hình thái - âm vị học trong khi tạo từ.	30	0	60	F06018
62. F07008	Cú pháp và ngữ nghĩa học	Học phần cung cấp cho các khái niệm của cú pháp học; giúp người học nắm được các loại văn phạm và đặc điểm của từng loại trong tiếng Anh, định nghĩa mệnh đề, cấu trúc của mệnh đề, phân loại được các loại mệnh đề trong tiếng Anh và nêu đặc tính của từng loại, định nghĩa cụm từ; cấu trúc và đặc điểm của các cụm từ, quy tắc thay đổi các thành phần trong câu hoặc	30	0	60	F06018

		cụm. Học phần giúp người học giải thích được những khái niệm cơ bản về ngữ nghĩa học, liệt kê ra các trường ngữ nghĩa của đối tượng từ vựng nào đó (semantic fields).				
63. F07009	Biên dịch	Học phần cung cấp những kiến thức giúp người học có khả năng dịch đúng nội dung, ngữ pháp và văn phong từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt và ngược lại.	30	0	60	F07005
64. F07010	Phiên dịch	Học phần cung cấp vốn kiến thức về phiên dịch và từ ngữ về các vấn đề trong du lịch như: hiểu biết về Phiên dịch, các loại phiên dịch, kỹ thuật ghi chú, danh lam thắng cảnh và đặc sản Việt Nam, điểm đến và đặc sản Đông Nam Á và các kỳ quan thế giới	30	0	60	F07005
65. F27001	Phương pháp nghiên cứu khoa học Anh văn	Học phần giới thiệu các định nghĩa nghiên cứu khoa học, đặc biệt là nghiên cứu ngôn ngữ và xã hội. Học phần giúp người học xác định được các loại nghiên cứu học và nhận thức được các quy định về đạo đức trong nghiên cứu; xác định và phân tích được những thành phần quan trọng trong một bài nghiên cứu khoa học (vấn đề nghiên cứu, mục tiêu, câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và kết luận), từ đó chỉ ra được những điểm mạnh và hạn chế của bài nghiên cứu; biết và thực hiện được các bước quan trọng khi thực hiện một nghiên cứu khoa học; xác định được một đề tài nghiên cứu có liên quan đến chuyên ngành và viết đề cương nghiên cứu cho đề tài đã chọn.	30	0	60	F06024
66. F27020	Phiên dịch: Du lịch và Lễ hành	Học phần cung cấp kiến thức giúp người học có thể phiên dịch đúng nội dung từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt và ngược lại, thể hiện đúng phát âm, ngữ điệu Tiếng Anh khi dịch từ Việt sang Anh, hiểu rõ ngữ cảnh và tiến trình	30	0	60	F07005

		công việc liên quan đến chủ đề du lịch lữ hành, biết đặc thù văn hóa Việt – Anh / Mỹ và các thành ngữ để dịch chính xác.				
67. F27021	Biên dịch: Du lịch và lễ hành	Học phần cung cấp các thuật ngữ và những cấu trúc ngữ pháp thường dùng trong các mẫu đăng ký trước và lễ tân, các loại dịch vụ trong khách sạn, trong những mẫu, quảng cáo và mô tả các khu du lịch, điều hành các chuyến đi, về các vấn đề phân nản từ khách du lịch hoặc miêu tả các thắng cảnh, các từ ngữ cấu trúc dùng trong trong lĩnh vực văn hoá, lĩnh vực du lịch.	30	0	60	F07005
68. F27004	Dẫn luận ngôn ngữ học	Học phần giúp SV Nắm vững được sơ lược về bản chất của Ngôn ngữ và các khái niệm liên quan đến Ngôn ngữ. Nắm vững các thành tố liên quan đến ngữ pháp tiếng Anh; các đặc điểm xã hội của ngôn ngữ; các đặc điểm sinh học của ngôn ngữ.	30	0	60	F06018
<b>2.3. Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương</b>						
69. F27005	Khóa luận tốt nghiệp	Học phần tạo điều kiện cho người học có cơ hội nâng cao các khối kiến thức và kỹ năng đã được trang bị tại trường và phát huy sở trường của mình trong công trình nghiên cứu khoa học như: giúp người học hệ thống hóa các kiến thức, kỹ năng và vận dụng chúng trong đề tài khóa luận tốt nghiệp một cách có khoa học và sáng tạo; rèn luyện và nâng cao khả năng tư duy, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề một cách độc lập và sáng tạo; rèn luyện cho người học tính tự vận động, độc lập trong nghiên cứu và phát huy sở trường của mình trong công trình nghiên cứu khoa học.	0	150		Điểm TBTL HK1 -> HK 6 Từ 2.5 trở lên
70. F27006	Biên dịch Môi trường	Học phần cung cấp kiến thức giúp người học: có thể dịch đúng nội dung, ngữ pháp và văn phong từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt và ngược lại về chủ đề môi trường; sử dụng đúng các thuật	60	0	12 0	F07005

		<p>ngữ về lĩnh vực môi trường khi dịch.</p> <p>Ngoài ra, học phần giúp cho người học chọn đúng từ ngữ theo đúng ngữ cảnh và văn phong (word choice) và chọn hình thức của từ (word form) để dịch, lựa cấu trúc ngôn ngữ nhận thích hợp để diễn đạt ý của ngôn ngữ nguồn, hiểu và dịch đúng các câu có nghĩa mơ hồ, dùng đúng thành ngữ khi dịch, nhận dạng được lối nói nhấn mạnh (đảo ngữ) để dịch đúng từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt, biết cách dùng phép nhắc lại (repetition) và cách thay thế tương đương (equivalence) trong khi dịch.</p> <p>Học phần giúp người học nắm một số nguyên tắc trong quá trình biên dịch như: dựa vào ngữ cảnh để nắm được tư duy của tác giả và dịch đúng hàm ý của tác giả; tránh sự can thiệp của ngôn ngữ nguồn khi dịch để dịch được tự nhiên; biết sử dụng cách dịch dùng ngữ giải thích (paraphrasing) để dịch các cụm từ khó diễn đạt bằng từ tương đương.</p>				
71. F27007	Biên dịch Kỹ thuật	<p>Học phần giúp người học: hiểu rõ một số vấn đề then chốt trong lý thuyết dịch thuật văn bản khoa học nói chung và kỹ thuật nói riêng; làm quen và hiểu được cách trình bày một số văn bản kỹ thuật; hiểu rõ và vận dụng kiến thức lý thuyết vào việc thực hành dịch một số từ chức năng và cấu trúc cú pháp trong văn bản kỹ thuật; hiểu rõ và vận dụng lý thuyết vào việc thực hành dịch thuật ngữ kỹ thuật; đối chiếu cấu tạo thuật ngữ kỹ thuật tiếng Anh và tiếng Việt; đối chiếu bản dịch sẵn và bản dịch do bản thân và nhóm dịch để tập thói quen phê bình và nâng cao khả năng biên dịch; thực hành dịch một số văn bản kỹ thuật từ Anh sang Việt và ngược lại.</p>	45	0	90	F07005

72. F27008	Biên dịch thư tín văn phòng	<p>Sau khi hoàn thành học phần Biên dịch thư tín văn phòng sinh viên có thể biết được các từ ngữ và cách dịch từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt và ngược lại về các vấn đề như: thư tín văn phòng; từ ngữ và cách dịch các thư xin việc; từ ngữ và cách dịch các thư mời nhập học và thư giới thiệu; từ ngữ và cách dịch các các loại hồ sơ cá nhân; từ ngữ và cách dịch các loại thông báo; từ ngữ và cách dịch các loại hợp đồng; từ ngữ và cách dịch các thư mời, thư cảm ơn ...</p> <p>Ngoài ra, học phần còn giúp người học phát triển các kỹ năng dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh và ngược lại các loại tài liệu bao gồm thư xin việc, thư mời nhập học và thư giới thiệu, hồ sơ, thông báo, lời mời, lời cảm ơn ... trong các lĩnh vực giáo dục, kinh tế và xã giao v.v..</p>	45	0	90	F07005
---------------	--------------------------------	---	----	---	----	--------

Chương trình đào tạo Đại học hệ chính quy ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Kiên Giang được xây dựng căn cứ Theo Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 09 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số /QĐ-ĐHKG ngày tháng năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang.

Khối lượng kiến thức của khoa học 04 năm là 120 tín chỉ (Không kể khối lượng kiến thức về Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

### III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2018, 2019 cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh.

Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những mô đun tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những mô đun thích hợp.

Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập và tăng cường trang thiết bị, máy móc, thiết bị thí nghiệm cho mỗi mô đun và toàn bộ khóa học, trường các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành./.

*Kiên Giang, ngày 01 tháng 09 năm 2019*

**TRƯỜNG KHOA**

**HIỆU TRƯỞNG**